

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU SAO MAI

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU SAO MAI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SAO MAI IMPORT-EXPORT AND TRADING INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: SAO MAI TRADING.,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0110640027

3. Ngày thành lập: 06/03/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 76 Ngõ 224 Đường Hoàng Mai, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0368020302

Fax:

Email: tuanxnksaomai@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá)	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ hoạt động đầu giá)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá)	4530
10.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đầu giá)	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đầu giá)	4543

13.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa Môi giới mua bán hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá hàng hóa, môi giới bảo hiểm, chứng khoán)	4610
14.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại nhà nước cấm)	4620
15.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
16.	Bán buôn thực phẩm	4632
17.	Bán buôn đồ uống (trừ đồ uống có cồn)	4633
18.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
19.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm)	4649
20.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
21.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
22.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
23.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
24.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ loại cấm)	4661
25.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ bán buôn vàng)	4662
26.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
27.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Trừ loại nhà nước cấm)	4669
28.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
29.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
30.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
31.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
32.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
33.	Khai thác gỗ (trừ loại cấm)	0220
34.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ (trừ loại cấm)	0231
35.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ (trừ loại cấm)	0232
36.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
37.	Khai thác thủy sản biển (trừ loại cấm)	0311

38.	Khai thác thủy sản nội địa (trừ loại cầm)	0312
39.	Nuôi trồng thủy sản biển (trừ loại cầm)	0321
40.	Nuôi trồng thủy sản nội địa (trừ loại cầm)	0322
41.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
42.	Khai thác và thu gom than non	0520
43.	Khai thác quặng sắt	0710
44.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
45.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
46.	Dịch vụ đóng gói	8292
47.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (loại trừ hoạt động đấu giá, Dịch vụ báo cáo tòa án hoặc ghi tốc ký) Chi tiết: Xuất nhập khẩu các hàng hóa công ty kinh doanh	8299
48.	Giáo dục nhà trẻ	8511
49.	Giáo dục mẫu giáo	8512
50.	Đào tạo sơ cấp	8531
51.	Đào tạo trung cấp	8532
52.	Đào tạo cao đẳng	8533
53.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
54.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
55.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Loại trừ: Dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)	8559
56.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
57.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
58.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
59.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
60.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
61.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
62.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
63.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
64.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
65.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
66.	Lập trình máy vi tính	6201
67.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202

68.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính Chi tiết: Tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại, thiết kế trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Tích hợp hệ thống, chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo mật. Thiết kế, lưu trữ, duy trì trang thông tin điện tử. Bảo hành, bảo trì, bảo đảm an toàn mạng và thông tin. Cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ, xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu. Đào tạo công nghệ thông tin Dịch vụ quản trị, bảo quản, bảo trì hoạt động của phần mềm về hệ thống thông tin; Dịch vụ tư vấn, đánh giá, thẩm tra chất lượng phần mềm; Dịch vụ tư vấn xây dựng dự án phần mềm; Dịch vụ tư vấn định giá phần mềm Dịch vụ chuyển giao công nghệ phần mềm Dịch vụ tích hợp hệ thống; Dịch vụ bảo đảm an toàn cho sản phẩm phần mềm, hệ thống thông tin; Dịch vụ phân phối, cung cấp sản phẩm phần mềm	6209
69.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)	6311
70.	Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí)	6312
71.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư	6619
72.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810(Chính)
73.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản Dịch vụ tư vấn bất động sản Dịch vụ quản lý bất động sản (trừ hoạt động tư vấn pháp luật)	6820
74.	Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)	7020
75.	Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá)	7310
76.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320

77.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
78.	Hoạt động nhiếp ảnh (Trừ hoạt động của phóng viên ảnh)	7420
79.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Trừ Thanh toán hồi phiếu, thông tin tỷ lệ lượng, hoạt động của các nhà báo độc lập và hoạt động tư vấn chứng khoán)	7490
80.	Cho thuê xe có động cơ	7710
81.	Bán buôn tổng hợp (Trừ loại nhà nước cấm)	4690
82.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
83.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
84.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
85.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
86.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (Không bao gồm bia, rượu)	4723
87.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
88.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
89.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
90.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
91.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
92.	Khai thác muối	0893
93.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (trừ loại cấm)	0899
94.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
95.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
96.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
97.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
98.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
99.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
100.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
101.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
102.	Sản xuất đường	1072
103.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
104.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
105.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
106.	Sản xuất chè	1076
107.	Sản xuất cà phê	1077
108.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
109.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080

110.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
111.	Sản xuất rượu vang	1102
112.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
113.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
114.	Sản xuất sợi	1311
115.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
116.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
117.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
118.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
119.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
120.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
121.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
122.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
123.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú (trừ loại cầm)	1420
124.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
125.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú (trừ loại cầm)	1511
126.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
127.	Sản xuất giày, dép	1520
128.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
129.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
130.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
131.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
132.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
133.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
134.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
135.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
136.	In ấn (trừ loại cầm)	1811
137.	Dịch vụ liên quan đến in (Trừ rập khuôn tem)	1812
138.	Sao chép bản ghi các loại	1820
139.	Sản xuất than cốc	1910
140.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
141.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
142.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
143.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013

144.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
145.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
146.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
147.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
148.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
149.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
150.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
151.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
152.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
153.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
154.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
155.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
156.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
157.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
158.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
159.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
160.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
161.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (Trừ vàng)	2420
162.	Đúc sắt, thép	2431
163.	Đúc kim loại màu (Trừ vàng)	2432
164.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
165.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
166.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
167.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
168.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
169.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
170.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)	2599
171.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
172.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
173.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
174.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
175.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651

176.	Sản xuất đồng hồ	2652
177.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
178.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
179.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
180.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
181.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
182.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
183.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
184.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
185.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
186.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
187.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
188.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
189.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
190.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
191.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
192.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
193.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
194.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
195.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
196.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
197.	Sản xuất máy luyện kim	2823
198.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
199.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
200.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
201.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
202.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
203.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
204.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
205.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ hoạt động đấu giá)	4774
206.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)	4791

207.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động đầu giá)	4799
208.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định	4931
209.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi; Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô	4932
210.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
211.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
212.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
213.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh bất động sản)	5210
214.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
215.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
216.	Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)	5224
217.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
218.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Trừ vận tải hàng hóa hàng không)	5229
219.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
220.	Cơ sở lưu trú khác	5590
221.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường)	5610
222.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
223.	Dịch vụ ăn uống khác (trừ kinh doanh quán bar)	5629
224.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ kinh doanh quán bar)	5630
225.	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết: Đại lý dịch vụ viễn thông	6190
226.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
227.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
228.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729

229.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
230.	Đại lý du lịch Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế	7911
231.	Điều hành tua du lịch	7912
232.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
233.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
234.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
235.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
236.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
237.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
238.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
239.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
240.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
241.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
242.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
243.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
244.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
245.	Sản xuất nhạc cụ	3220
246.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
247.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
248.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
249.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
250.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
251.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
252.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
253.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
254.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
255.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
256.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
257.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
258.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
259.	Thu gom rác thải độc hại	3812

260.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
261.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
262.	Tái chế phế liệu	3830
263.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
264.	Xây dựng nhà để ở	4101
265.	Xây dựng nhà không để ở	4102
266.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
267.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
268.	Xây dựng công trình điện	4221
269.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
270.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
271.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
272.	Xây dựng công trình thủy	4291
273.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
274.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
275.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Không bao gồm chia tách đất và cải tạo đất)	4299
276.	Phá dỡ (trừ hoạt động nổ mìn)	4311
277.	Chuẩn bị mặt bằng (trừ hoạt động nổ mìn)	4312
278.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
279.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
280.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
281.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
282.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
283.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
284.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
285.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
286.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
287.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
288.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764

289.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
290.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
291.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng, sừng, đạn, tem và tiền kim khí)	4773

6. **Vốn điều lệ:** 9.500.000.000 VNĐ
Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:** 950.000

8. **Cổ đông sáng lập:**

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN THỊ OANH	Số 349 Ngõ Góc Đê, Tổ 4, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	95.000	950.000.000	10,000	001151006490	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	95.000	950.000.000	10,000		

2	NGUYỄN THỊ NGA	Số 10 Ngõ 637 Đường Trương Định, Tổ 9, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	95.000	950.000.000	10,000	0341500196 29	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	95.000	950.000.000	10,000		
3	TRẦN VIỆT DŨNG	Số 26/133 Phố Trương Mỹ, Phường Phạm Ngũ Lão, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	760.000	7.600.000.000	80,000	0300910011 01	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	760.000	7.600.000.000	80,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: TRẦN VIỆT DŨNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: 23/07/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 030091001101

Ngày cấp: 01/11/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 26/133 Phố Trương Mỹ, Phường Phạm Ngũ Lão, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 26/133 Phố Trương Mỹ, Phường Phạm Ngũ Lão, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội